

Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm

Mã Số. 311FT6V

SDSPhiên bản: 1.0




Ngày chỉnh sửa: 2024-01-05

Ngày in: 2024-01-13

1. THÔNG TIN SẢN PHẨM VÀ NHÀ SẢN XUẤT / NHÀ PHÂN PHỐI

Tên chất hóa học :	Chất xử lý
Tên gọi khác :	-
Mã sản phẩm :	311FT6V
Khuyến nghị và giới hạn sử dụng:	Xem bảng tài liệu kỹ thuật.
Tên, địa chỉ, và số điện thoại của nhà sản xuất, nhập hàng hoặc nhà cung cấp :	GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SỐNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM/0274-3790856-7-8 fax : 0274-3791695
Số điện thoại liên lạc khẩn cấp/fax :	0274-3790856-7-8 / 0274-3791695
E-mail của người phụ trách Bảng Thông Tin An Toàn Sản Phẩm:	morning@greco.com.tw

2. THÔNG TIN NGUY HẠI

Phân loại theo tính chất hóa học :		
Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008		
Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225	Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.	
Gây kích ứng mắt nghiêm trọng cấp 2;H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.	
Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan quan trọng cấp 2;H373	Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan tiếp xúc cụ thể: (Không có sẵn)	
Độc tính lên cơ quan cụ thể, tiếp xúc đơn Cấp 3;H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.	
Nội dung nhãn:		
Theo Quy định (EC) Số 1272/2008		
Hình đồ:		
		
Ngon lửa	Dấu nguy hại	Nguy hại môi trường
Từ cảnh báo: Nguy hiểm		

Báo cáo nguy hiểm:

H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Biện pháp phòng ngừa :**[Phòng ngừa]:**

P210 Tránh xa nhiệt / tia lửa / nơi có lửa / bề mặt nóng - Không hút thuốc.

P233 Đóng chặt thùng chứa.

P235 Giữ mát.

P240 Thùng chứa và thiết bị chứa tiếp đất/ liên kết.

P241 Sử dụng thiết bị điện / thông gió / ánh sáng / chống cháy nổ.

P242 Chỉ sử dụng các công cụ không phát tia lửa.

P243 Thực hiện các biện pháp phòng ngừa chống tĩnh điện.

P260 Không hít phải sương / hơi / phun.

P261 Tránh hít thở bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun.

P264 Rửa kỹ sau khi xử lý.

P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông gió tốt.

P280 Đeo găng tay bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt.

[Biện pháp]:

P303+361+353 NẾU DÍNH TRÊN DA (hoặc tóc): Tháo / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen.

P305+351+338 NẾU BAY VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có để dễ thực hiện - tiếp tục xả nước.

P304 + 340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển người đó đến nơi có không khí trong lành và giữ cảm giác thoải mái cho việc thở.

P312 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y tá nếu bạn cảm thấy không khỏe

P314 Nhận tư vấn / chăm sóc y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P337+313 Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Nhận tư vấn / chăm sóc y tế.

P370+378 Trong trường hợp cháy: Sử dụng các phương tiện chữa cháy được liệt kê trong phần 5 của SDS để dập lửa.

[Lưu trữ]:

P403+235 Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát.

P405 Đóng kín cửa phòng lưu trữ..

[Xử lý]:

P501 Các chất được thải ra / phế phẩm nên được xử lý bởi các cơ quan xử lý chất thải có đủ khả năng do nhà

nước quy định.

Xem tài liệu kỹ thuật.

Nguy hiểm khác : Sản phẩm này không chứa hoá chất PBT/vPvB..

3. THÔNG TIN THÀNH PHẦN

Nếu sản phẩm chứa các chất gây nguy hiểm theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP/GHS] (được sửa đổi bởi (EU) 2015/830), chúng sẽ được liệt kê dưới đây.

HỖN HỢP:

Tính chất hoá học:				
Tên hoá học	Số CAS.	Nồng độ hoặc phạm vi giới hạn nồng độ (thành phần %)	Phân loại theo Quy định EC số 1272/2008*	Ghi chú
Methyl ethyl ketone	Số CAS.: 78-93-3 Số EC . Số Index .:	35- 60	Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Tiếp xúc lâu dài và lặp lại sẽ gây ảnh hưởng các cơ quan quan trọng cấp 2;H373	[1][2]
Polyurethane Resin	Số CAS.: 9009-54-5 Số EC . Số Index .:	15 - 30		[1]
Ethyl acetate	Số CAS.: 141-78-6 Số EC . Số Index .:	3 - 20	Chất lỏng dễ cháy cấp 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319	[1]
Methyl acetate	CAS No.: 79-20-9 EC No. Index No.:	3 - 20	Chất lỏng dễ cháy cấp. 2;H225 Gây kích ứng / nguy hại nghiêm trọng cho mắt, cấp 2A;H319 Độc tính cụ thể đến cơ quan, tiếp xúc 1 lần cấp 3;H336	[1][2]
Dimethyl Carbonate (DMC)	CAS No.: 616-38-6 EC No. Index No.:	3 - 20	Chất lỏng dễ cháy cấp. 2;H225	[1]

^{CLP}³¹ tham chiếu EC Số. 1272/2008 1.1.3.1. Lưu ý có liên quan đến việc thống nhất, phân loại và ghi nhãn các chất (Bảng 3.1).

Trọng đoạn (i) của §1910.1200, xác định tính chất hoá học đặc biệt hoặc tỷ lệ phần trăm chính xác (nồng độ) của các thành phần được giữ lại như bí mật thương mại.

[1] Chất được phân loại có nguy cơ về sức khoẻ hoặc môi trường.

[2] Chất được giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.

[3] Chất PBT hoặc chất vPvB.

*Văn bản đầy đủ của các phần được trình bày trong Phần 16.

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Phương pháp cấp cứu trong các trường hợp tiếp xúc khác nhau:

Trường hợp chung :

Trong trường hợp nghi ngờ, hoặc vẫn còn triệu chứng, cần tư vấn và chăm sóc y tế.

Không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đã bất tỉnh.

Hít phải :

Chuyển đến nơi có không khí trong lành, giữ ấm cơ thể và nghỉ ngơi. Nếu không thở đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Nếu bất tỉnh ở nơi hồi sức, cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Không cho bất cứ gì vào miệng.

Dính vào da :

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa kỹ da bằng nước, xà phòng hoặc chất tẩy rửa da thích hợp.

Dính vào mắt :

Rửa mắt bằng nước ít nhất 15 phút, giữ phần mí mắt và cần chăm sóc y tế.

Nuốt phải :

Nếu nuốt phải cần chăm sóc y tế ngay lập tức. Giữ yên. Không gây nôn ói.

Những triệu chứng chủ yếu và ảnh hưởng độc hại:

Trường hợp chung :

Không có thông tin có sẵn Xem phần 2 để biết thêm chi tiết.

Hít phải:

Có thể có hại nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp. (Không được thông qua bởi EU CLP)

Tiếp xúc mắt :

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Tiếp xúc với da:

Gây kích ứng da nhẹ.(Không được thông qua bởi EU CLP)

Nuốt vào :

Có thể có hại nếu nuốt phải. (Không được thông qua bởi EU CLP)

Phòng hộ của nhân viên cấp cứu:

Không có thông tin

Ghi chú cho bác sĩ :

Điều trị theo triệu chứng

5. BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

Chất chữa cháy thích hợp:


Phương tiện dập tắt được khuyến cáo; bột chống cồn, CO2, bột, phun nước.

PHÂN LOẠI THEO NFPA

Có hại sức khỏe(màu xanh da trời) :1

Nguy cơ hỏa hoạn (màu đỏ):3

Những nguy hiểm có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy:

Phân huỷ sinh ra chất độc: Carbon Dioxide, Carbon Monoxide Tránh xa nhiệt/ tia lửa/ nơi có lửa/ bề mặt nóng – không hút thuốc. Giữ thùng chứa đóng chặt Giữ mát. Thùng chứa và thiết bị chứa tiếp đất / liên kết Sử dụng thiết bị điện/ thông gió/ đèn chống cháy nổ. Chỉ sử dụng những dụng cụ không sinh tia lửa. Thực hiện các biện pháp giải phóng tĩnh điện. Không hít sương / hơi / phun	Nguy cơ phản ứng (màu vàng):0 Nguy hiểm đặc biệt (màu trắng):-- 
Phương pháp chữa cháy đặc biệt :	
Không có thông tin	
Thiết bị bảo hộ đặc biệt của nhân viên cứu hỏa:	
Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).	

6. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA

Phòng ngừa cá nhân :
Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8).
Phòng ngừa môi trường :
Không xả vào cống rãnh hoặc đường dẫn nước. Vệ sinh cá nhân tốt. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại
Phương pháp làm sạch:
Chảy rỉ ít: hấp thụ bằng đất khoáng hoặc vật liệu trơ khác, sau đó bỏ vào thùng chứa chất thải hoá học. Chảy rỉ nhiều: rửa sạch khu vực đó bằng nước xịt. Ngăn chặn chảy vào cống, rãnh, hoặc nguồn nước. đắp đê chắn nếu không xử lý kịp

7. CÁCH BỐ TRÍ VÀ DỰ TRỮ AN TOÀN

Xử lý :
Tránh tiếp xúc với mắt. Cung cấp thông gió đầy đủ. Mang dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp. Quan sát thực hành vệ sinh công nghiệp tốt. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. - [Phòng ngừa]
Lưu trữ :
Lưu trữ trong khu vực thoáng mát, khô ráo. Tránh nhiệt độ tăng vượt quá quy định. Luôn đóng chặt thùng chứa khi không sử dụng. Vật liệu không tương thích: chất oxy hoá mạnh. Xem phần 2 để biết thêm chi tiết. – [Lưu trữ]:

8. BIỆN PHÁP VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP XÚC

Kiểm soát kỹ thuật:
Thông gió tốt. Hợp lý nhất, nên sử dụng hệ thống thông gió tại nơi làm việc và hệ thống hút khí. Nếu những việc này không đủ để duy trì nồng độ các chất và các hơi khác dưới giới hạn phơi nhiễm cho phép, bạn phải

đeo bảo hộ đường hô hấp phù hợp						
Các thông số kiểm soát						
Thành phần	Nồng độ bình quân cho phép phơi nhiễm mỗi ngày 8 tiếng	Giới hạn phơi nhiễm ngắn nhất	Giới hạn phơi nhiễm cao nhất	Tiêu chuẩn sinh học	Các quy định khác	
141-78-6 / Ethyl acetate	400 ppm TWA; 1440 mg/m3 TWA	500 ppm 1440 mg/m3	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 150 ppm
					NIOSH	TWA 400 ppm (1400 mg/m3)
79-20-9 / Methyl acetate	200 ppm TWA; 606 mg/m3 TWA	250 ppm 757.5 mg/m3	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 200 ppmSTEL: 250 ppm
					NIOSH	TWA 200 ppm (610 mg/m3) ST 250 ppm (760 mg/m3)
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	200 ppm TWA; 590 mg/m3 TWA	250 ppm 737.5 mg/m3	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	TWA: 50 ppmSTEL: 100 ppm
					NIOSH	TWA 200 ppm (590 mg/m3) ST 300 ppm (885 mg/m3)
616-38-6 / Dimethyl Carbonate	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
					NIOSH	Không có thông tin
9009-54-5 / Polyurethane Resin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	ACGIH	Không có thông tin
					NIOSH	Không có thông tin
Thành phần	BEI					
141-78-6 / Ethyl acetate	Không có thông tin					
79-20-9 / Methyl acetate	Không có thông tin					
78-93-3 / Methyl ethyl ketone	The MEK in urine after work is 2mg/L (Ns)					
616-38-6 / Dimethyl Carbonate	Không có thông tin					
9009-54-5 / Polyurethane Resin	Không có thông tin					
Thiết bị bảo hộ cá nhân:						
Bảo vệ hô hấp:						
Nếu công nhân tiếp xúc với nồng độ cao hơn giới hạn tiếp xúc, họ phải sử dụng khẩu trang thích hợp, được chứng nhận.						
Bảo vệ tay:						
Đeo bao tay bảo vệ được khuyến nghị.						
Bảo vệ mắt:						
Mang kính an toàn với mặt nạ để bảo vệ mắt. Đặt máy rửa mắt nơi làm việc.						
Bảo vệ da và cơ thể :						
Tránh dính vào da. .						
Biện pháp vệ sinh:						

Thực hiện tốt vệ sinh cá nhân. Rửa tay trước khi ăn, uống, hút thuốc hoặc sử dụng nhà vệ sinh. Ngay lập tức cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và làm sạch trước khi sử dụng lại.

9. TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

Ngoại quan (trạng thái vật chất, màu sắc.) : Chất lỏng màu vàng nhạt	Mùi vị : Mùi hăng dung môi
Trị số khúc xạ: Không có thông tin	Điểm nóng chảy : -94.6 ~ -83 °C
Trị số pH : Không có thông tin	Điểm sôi/ giới hạn sôi: 56.2 °C
Tính dễ cháy (rắn , lỏng): Không có thông tin	Điểm chớp cháy : - 6 °C Phương pháp thử (mở nắp hoặc đóng nắp) : Đóng nắp.
Nhiệt độ phân hủy: Không có thông tin.	Giới hạn nổ: 1.8% - 12.8%
Nhiệt độ tự bốc cháy: 404 °C	Độ bay hơi: 2-3.04 (không khi =1)
Áp suất hơi: 73~180 mmHg	Độ hòa tan : Không có thông tin
Tỷ trọng : < 1 (H ₂ O=1)	Tỷ lệ bay hơi: Không có thông tin
Hệ số phân bố trong nước (octanol / nước): Không có thông tin	Tính cháy nổ: Không có thông tin
Độ nhớt : Vui lòng tham khảo TDS	Tính oxy hoá : Không có thông tin

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

Phản ứng: Phản ứng trùng ngưng nguy hiểm sẽ không xảy ra.
Độ ổn định hoá học: Ổn định dưới các điều kiện thường
Những phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra dưới điều kiện đặc biệt: Không có thông tin
Điều kiện cần tránh : Tránh nhiệt độ tăng cao vượt quá điểm chớp cháy. Tiếp xúc với vật liệu không tương thích..
Vật liệu cần tránh : Chất oxy hoá mạnh.
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm : CO và CO ₂

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

Đường phơi nhiễm/ triệu chứng:					
Đường tiếp xúc	Loại	Triệu chứng			
Kích ứng/ gây nguy hiểm nghiêm trọng cho mắt	2	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng			
STOT -Tiếp xúc lặp lại	2	Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Các cơ quan tiếp xúc cụ thể: (Không có sẵn)			
STOT- tiếp xúc đơn	3	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.			
Độc cấp tính					
Thành phần	Nuốt vào LD50, mg/kg	Da LD50, mg/kg	Hơi hít vào LC50, mg/L/4hr	Bụi/sương hít vào LC50, mg/L/4hr	Khí hít vào LC50, ppm
Ethyl acetate - (141-78-6)	5,600.00, chuột cấp: NA	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	16,000.00, , chuột cấp: NA
Methyl acetate - (79-20-9)	3,705.00, thỏ cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	2,740.00, , chuột cấp 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Dimethyl Carbonate - (616-38-6)	0.013, , chuột cấp: 1	> 5,000.00, thỏ cấp: NA	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Polyurethane Resin - (9009-54-5)	2,193.00, chuột cấp: 5	3,001.00, thỏ cấp: 5	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin

Ghi chú: Khi không có dữ liệu LD50 cho độc tính cấp, có thể dựa vào độ độc cấp tính để sử dụng trong tính toán ATE (đánh giá mức độ độc tính cấp) của sản phẩm.

Dữ liệu về chất gây ung thư

Mã CAS	Thành phần	Nguồn	Giá trị
141-78-6	Ethyl acetate	OSHA	Chất gây ung thư đã quy định: Không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: không; Nhóm 4: Không
79-20-9	Methyl acetate	OSHA	Chất gây ung thư được quy định: không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
78-93-3	Methyl ethyl ketone	OSHA	Chất gây ung thư được quy định: không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không

		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
616-38-6	Dimethyl Carbonate	OSHA	Chất gây ung thư được quy định: không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: Không; Nhóm 4: Không;
9009-54-5	Polyurethane Resin	OSHA	Chất gây ung thư được quy định: không
		NTP	Nhận biết: Không; Nghi ngờ: Không
		IARC	Nhóm 1: Không; Nhóm 2a: Không; Nhóm 2b: Không; Nhóm 3: có; Nhóm 4: Không;

Độc tính mãn tính hoặc tác động kéo dài:

Không có thông tin

12. THÔNG TIN SINH THÁI

Độc tính sinh thái

Không có thông tin bổ sung nào được cung cấp cho sản phẩm này. Xem Phần 3 để biết dữ liệu hóa học cụ thể

Thành phần	96 hr LC50 cá, mg/l	48 hr EC50 loài giáp sát, mg/l	ErC50 Tảo, mg/l	Khả năng phân hủy sinh học %
Ethyl acetate - (141-78-6)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl acetate - (79-20-9)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Methyl ethyl ketone - (78-93-3)	1,690.00,	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Dimethyl Carbonate - (616-38-6)	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin
Polyurethane Resin - (9009-54-5)	4,600.00, Fish	0.00, Daphnia magna	2,029.00 (96 hr), Algae	Để bị phân hủy sinh học

Tích tụ và chu kỳ phân rã:

Chưa có dữ liệu về điều này.

Tích tụ sinh học :

Không có thông tin

Phân bố trong đất, Koc:

Không có thông tin

Những ảnh hưởng khác:

Không có thông tin

13. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ CHẤT THẢI

Phương pháp xử lý chất thải:

Tuân theo các quy định liên bang, tiểu bang và địa Phương khi xử lý chất thải này.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

	DOT (vận chuyển trong	IMO / IMDG (vận tải đường	ICAO/IATA
--	-----------------------	---------------------------	-----------

	nước)	biển)	
Qui định vận chuyển quốc tế (UN No)	UN1139	UN1139	UN1139
Tên vận chuyển UN	UN1139, Dung dịch sơn phủ (bao gồm xử lý bề mặt hoặc lớp phủ được sử dụng cho mục đích công nghiệp hoặc các mục đích khác như sơn phủ xe, lót thùng phuy hoặc thùng), 3, II	Dung dịch sơn phủ (bao gồm xử lý bề mặt hoặc sơn phủ được sử dụng cho mục đích công nghiệp hoặc các mục đích khác như phủ gầm xe, thùng phuy hoặc lót thùng)	Dung dịch sơn phủ (bao gồm xử lý bề mặt hoặc sơn phủ được sử dụng cho mục đích công nghiệp hoặc các mục đích khác như phủ gầm xe, thùng phuy hoặc lót thùng)
Phân loại nguy hại khi vận chuyển	Loại nguy hại DOT: 3	IMDG: 3 Sub Class: Không áp dụng	Air class: 3
Nhóm đóng gói	II	II	II
Gây ô nhiễm đại dương (Có / Không) :	Không		
Cách vận chuyển đặc biệt và các điều kiện cần chú ý:	Không có thông tin.		

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

Các quy định áp dụng:

Pháp luật EU:

QUY ĐỊNH (EU) 2015/830 sửa đổi Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất (REACH).

Luật pháp Đài Loan:

Đạo Luật An Toàn và Sức Khỏe Nghề Nghiệp, Quy Định Ghi Nhãn và Thông Tin Nguy Hiểm về Vật Liệu Nguy Hiểm và Nguy Hại, Quy Định về An Toàn Giao Thông Đường Bộ, Phương Pháp và Tiêu Chuẩn Tiện Ích cho Lưu Trữ, Giải Phóng Mặt Bằng và Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp, Các Chất Độc Hại Công Cộng & Khí Áp Suất Dễ Cháy Quy định kiểm soát, Tiêu Chuẩn Thành Lập Và Quy Định Kiểm Soát An Toàn, Tiêu chuẩn giới hạn phơi nhiễm cho phép của các chất độc hại trong không khí tại nơi làm việc.

16. THÔNG TIN KHÁC

Tài liệu tham khảo	1. Cục An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, trang web Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất GHS (http://ghs.osha.gov.tw/CHT/masterpage/index_CHT.aspx)
---------------------------	---

	<p>2. Bộ phận quản lý chất độc hoá học Yuan của Cục Bảo Vệ Môi Trường Hóa chất (http://www.epa.gov.tw/np.asp?ctNode=31422&mp=epa)</p> <p>3. Trang web của Cơ quan Hóa chất Châu Âu. (http://echa.europa.eu/)</p>
Đơn vị lập biểu	<p>GREAT EASTERN RESINS INDUSTRIAL (VIETNAM) CO., LTD</p> <p>SỐ 8, ĐƯỜNG SỐ 17, KHU CÔNG NGHIỆP SÓNG THẦN 2, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, VIỆT NAM / 0274-3790856-7-8</p>
Người lập biểu	<p>Chức vụ: Nghiên cứu viên Họ tên(ký tên): Dương thị hải hậu</p>
Ngày lập biểu	2024-01-05
Ghi chú	<p>Thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này được dựa trên dữ liệu chính xác. Tuy nhiên, những thông tin không chắc chắn hoặc không đảm bảo, nói rõ hay bao hàm, được viết một cách đề cao với thông tin chứa trong đây. Chúng tôi không có trách nhiệm và từ chối tất cả trách nhiệm pháp lý đối với bất kỳ tác hại có thể là do tiếp xúc với sản phẩm của chúng tôi. Khách hàng/ người sử dụng sản phẩm này cần tuân theo luật, quy định, chú ý an toàn và sức khỏe.</p> <p>Toàn bộ các cụm từ xuất hiện trong phần 3 là:</p> <p>H225 Chất lỏng và hơi dễ cháy cao.</p> <p>H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>H373 Có thể gây tổn thương các cơ quan do phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.</p> <p>H336 Có thể gây buồn ngủ và chóng mặt.</p>

Kết thúc tài liệu.